Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
Date: 2026-01-15 16:39:10

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 76 /QNP-TCKT	*Gia Lai, ngày 15 tháng 01 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**

- Mã chứng khoán: **QNP**
- Địa chỉ/Address: 02 Phan Chu Trinh, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại liên hệ: (0256) 3892363 Fax: (0256) 3891783
- E-mail: info@quynhonport.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công bố Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 bao gồm:
  + Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2025;
  + Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025.
- Công bố công văn số 75 /QNP-TCKT ngày 15/01/2026 về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn vào ngày 15/01/2026 tại đường dẫn https://www.quynhonport.vn/quan-he-co-dong.html.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website Cty;
- Ban TGĐ (để b/c);
- Lưu VT, TCKT, NPTQTCT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4100... CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN T.P QUY NHƠN-T.BÌNH ĐỊNH

Lê Hồng Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN Số: 75 /QNP-TCKT "V/v giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2025"	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc *Gia Lai, ngày 15 tháng 01 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn gửi đến Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2025 so với Quý 4/2024 như sau:

Đvt: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế 12 tháng năm 2025	Lũy kế 12 tháng năm 2024	Chênh lệch Quý 4/2025 so với Quý 4/2024		Chênh lệch 12 tháng/2025 so với 12 tháng/2024	
						Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %
1	Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng	40.199	25.413	137.892	124.781	14.786	58,2%	13.111	10,5%
2	Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất	42.286	27.448	142.660	128.188	14.838	54,1%	14.472	11,3%

1. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2025:

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2025 trên Báo cáo tài chính riêng tăng hơn 14,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 58,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 24,7% so với cùng kỳ.

- Giảm 30% tiền thuê đất năm 2025 ghi nhận kỳ Quý 4 năm 2025, ghi giảm chi phí hơn 11 tỷ đồng.

2. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025:

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng hơn 14,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 54,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Nguyên nhân chính của việc tăng lợi nhuận sau thuế Quý 4/2025 đã được giải trình ở mục 1 của văn bản này.

Trên đây là giải trình các nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2025 so với cùng kỳ năm 2024.

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website công ty;
- HĐQT,BKS;
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:4100258793-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
T.P QUY NHƠN-T.BÌNH ĐỊNH

Lê Hồng Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
Địa chỉ : 02 Phan Chu Trinh, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Kỳ báo cáo: Quý IV năm 2025

Gia Lai, Ngày 15 Tháng 1 Năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100258793, cấp lần thứ 8 ngày 28/07/2022

Ngành nghề kinh doanh chính:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ;Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Hội đồng Quản trị:

	Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch
	Ông Lê Hồng Quân	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên
	Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Vĩnh	Thành viên
Ban kiểm soát:	Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng ban
	Bà Phan Thị Mai	Thành viên
	Bà Đoàn Thu Huyền	Thành viên
Ban điều hành:	Ông Lê Hồng Quân	Tổng giám đốc
	Ông Hồ Liên Nam	Phó tổng giám đốc
	Ông Trần Vũ Thanh Quang	Phó tổng giám đốc
	Ông Đặng Văn Hòa	Phó tổng giám đốc
	Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký công ty

Số 02 đường Phan Chu Trinh, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theoThông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu năm 01/01/2025
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**604.406.462.902**	**643.918.961.269**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**64.259.656.209**	**93.717.709.684**
1	Tiền	111		35.959.656.209	22.017.709.684
2	Các khoản tương đương tiền	112		28.300.000.000	71.700.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	**274.500.000.000**	**267.800.000.000**
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		274.500.000.000	267.800.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**238.005.408.044**	**241.993.853.004**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.03**	177.734.759.496	159.712.002.309
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61.934.265.585	79.625.654.396
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	**V.05**	4.933.565.936	7.938.261.176
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.597.182.973)	(5.282.064.877)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**21.393.650.353**	**23.217.160.121**
1	Hàng tồn kho	141	**V.07**	21.393.650.353	23.217.160.121
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**6.247.748.296**	**17.190.238.460**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.08**	5.369.155.229	12.232.396.406
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		878.593.067	4.957.842.054
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**794.615.855.412**	**680.261.007.269**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.000.000**	**7.348.273.000**
6	Phải thu dài hạn khác	216	**V.05**	1.000.000	7.348.273.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**635.274.365.714**	**604.575.139.157**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	**V.10**	634.371.394.636	603.528.503.836
	Nguyên giá	*222*		*1.666.750.674.189*	*1.614.895.498.190*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.032.379.279.553)*	*(1.011.366.994.354)*
3	Tài sản cố định vô hình	227	**V.11**	902.971.078	1.046.635.321
	Nguyên giá	*228*		*9.934.562.711*	*9.554.267.711*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(9.031.591.633)*	*(8.507.632.390)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**110.422.745.840**	**40.222.228.363**
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**V.09**	110.422.745.840	40.222.228.363
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**18.000.000.000**	**18.000.000.000**
3	Đầu tư dài hạn khác	253	**V.02**	18.000.000.000	18.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**30.917.743.858**	**10.115.366.749**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.08**	30.917.743.858	10.115.366.749
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.399.022.318.314**	**1.324.179.968.538**

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu năm 01/01/2025
C-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**465.324.368.559**	**443.984.481.752**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**241.767.854.225**	**209.363.084.640**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.12**	93.538.885.597	93.006.819.516
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.605.261.534	6.962.972.478
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.13**	32.223.222.914	13.718.902.427
4	Phải trả người lao động	314		63.153.546.841	55.413.447.684
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.14**	8.097.372.507	6.446.666.754
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.100.000.000	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.15**	405.895.951	241.181.364
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		30.000.000.000	30.000.000.000
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.643.668.881	3.573.094.417
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**223.556.514.334**	**234.621.397.112**
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	**336**		1.650.000.000	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.16**	221.906.514.334	234.621.397.112
Đ -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**V.17**	**933.697.949.755**	**880.195.486.786**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**933.697.949.755**	**880.195.486.786**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404.099.500.000	404.099.500.000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		381.338.701.561	340.728.436.464
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.259.748.194	135.367.550.322
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.599.986.769	7.179.892.265
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		142.659.761.425	128.187.658.057
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.399.022.318.314**	**1.324.179.968.538**

Gia Lai, Ngày 15 Tháng 1 Năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Phượng Linh	Nguyễn Kim Toàn	Lê Hồng Quân

M.S.D.N: 4100258795 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN T.P QUY NHƠN-T.BÌNH ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
02 Phan Chu Trinh, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theoThông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.1**	**306.756.045.017**	**259.011.519.658**	**1.146.023.830.608**	**1.165.259.415.905**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5.052.928.866	3.782.990.689	10.709.085.813	7.650.701.633
Chiết khấu thương mại	3		5.052.928.866	3.782.990.689	10.709.085.813	7.650.701.633
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**301.703.116.151**	**255.228.528.969**	**1.135.314.744.795**	**1.157.608.714.272**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	**218.680.862.560**	**190.875.754.772**	**860.644.954.614**	**885.328.939.381**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**83.022.253.591**	**64.352.774.197**	**274.669.790.181**	**272.279.774.891**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.803.754.448	5.453.513.123	18.936.055.540	21.051.745.456
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.446.033.633	4.637.015.320	17.517.074.569	19.437.598.338
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.130.179.909	4.637.015.320	17.097.415.531	18.259.466.778
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	4.687.747.533	4.753.885.348	16.542.940.191	19.552.133.676
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	24.511.500.114	26.563.201.119	81.893.905.997	90.663.788.490
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		**53.180.726.759**	**33.852.185.533**	**177.651.924.964**	**163.677.999.843**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	108.527.756	1.554.020.885	1.087.093.185	1.062.251.097
13. Chi phí khác	32	VI.7	78.448.792	682.834.459	198.259.671	1.628.671.730
14. Lợi nhuận khác (40=31-23)	40		30.078.964	871.186.426	888.833.514	(566.420.633)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**53.210.805.723**	**34.723.371.959**	**178.540.758.478**	**163.111.579.210**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	10.924.707.991	7.274.996.479	35.880.997.053	34.923.921.153
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**42.286.097.732**	**27.448.375.480**	**142.659.761.425**	**128.187.658.057**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		42.286.097.732	27.448.375.480	142.659.761.425	128.187.658.057
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		**1.046**	**679**	**3.530**	**3.172**

Gia Lai, Ngày 15 Tháng 1 Năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Phượng Linh	Nguyễn Kim Toàn	Lê Hồng Quân

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theoThông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế**	**1**		**178.540.758.478**	**163.111.579.210**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.10,11	56.184.783.025	49.656.057.668
-	Các khoản dự phòng	03		1.315.118.096	(167.369.693)
-	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		258.362.592	(110.197.629)
-	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.971.820.819)	(18.842.358.714)
-	Chi phí lãi vay	06		17.097.415.531	18.259.466.778
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	**08**		**234.424.616.903**	**211.907.177.620**
-	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		11.991.723.608	(11.301.937.146)
-	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	V.07	1.823.509.768	(2.167.868.768)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.210.303.331	22.677.143.471
-	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(13.939.135.932)	4.624.045.802
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(17.896.825.022)	(18.212.589.841)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(17.803.963.198)	(33.481.843.023)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(30.513.793.992)	(32.130.491.660)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**183.296.435.466**	**141.913.636.455**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và	21		(157.167.744.198)	(190.338.337.236)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		921.983.607	3.392.736.703
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(385.500.000.000)	(503.800.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		378.800.000.000	374.500.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	13.289.887.592
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.520.594.120	16.267.475.513
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(143.425.166.471)**	**(286.688.237.428)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17.285.117.222	56.896.633.459
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.000.000.000)	(7.500.000.000)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.569.802.500)	(48.484.428.000)
7.	Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37			-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		**(69.284.685.278)**	**912.205.459**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(29.413.416.283)**	**(143.862.395.514)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	V.01	**93.717.709.684**	**237.563.301.771**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(44.637.192)	16.803.427
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	V.01	**64.259.656.209**	**93.717.709.684**

Gia Lai, Ngày 15 Tháng 1 Năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Phượng Linh	Nguyễn Kim Toàn	Lê Hồng Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty cổ phần ngày 28/10/2013 của Đại hội đồng cổ đông công ty.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100258793 ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28/07/2022 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai

Vốn điều lệ của công ty là 404.099.500.000 đồng, tương đương 40.409.950 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

02. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ Cảng biển và các dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

03. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ cảng, dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển;

Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;

Dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa;

Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, vận tải đa phương thức;

Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;

Đại lý kinh doanh xăng, dầu;

Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;

Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;

San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;

Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

Sản xuất đồ gỗ;

Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng kinh tế vùng miền làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty.

06. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	Gia Lai	100%	100%	Mua bán xăng dầu, dịch vụ logistic

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	Gia Lai	16,68%	16,68%	Dịch vụ hàng hải

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng theo quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận khoản mục tiền và tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ sách theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ theo thời gian trả nợ gốc trên hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng khối lượng công việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

4.7 Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

4.8 Nguyên tắc kế toán thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.9 Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái...

4.16 Nguyên tắc kế toán Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Ngày 31/12/2025**	**Ngày 01/01/2025**
Tiền mặt	745.109.630	570.488.831
Tiền gửi ngân hàng	35.214.546.579	21.447.220.853
Các khoản tương đương tiền [(i)]	28.300.000.000	71.700.000.000
Cộng	**64.259.656.209**	**93.717.709.684**

[(i)] Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có tổng giá trị 28.300.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam với lãi suất 4,75%/năm

02. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Ngày 31/12/2025**		**Ngày 01/01/2025**	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngắn hạn	**274.500.000.000**	**274.500.000.000**	**267.800.000.000**	**267.800.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn [(i)]	274.500.000.000	274.500.000.000	267.800.000.000	267.800.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn		-		-

[(i)] Tại ngày 31/12/2025, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 274.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 4,7%/năm đến 6,0%/năm.

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31/12/2025			Ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	**18.000.000.000**	-		**18.000.000.000**	-	
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn (1.800.000 cổ phần), nắm 16,68% quyền biểu quyết	18.000.000.000			18.000.000.000		
Cộng	**18.000.000.000**	-	-	**18.000.000.000**	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của công ty tại ngày 31/12/2025: Không có

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2025:

1. Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn
- Địa chỉ: 03 Nguyễn Dữ, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 16,68%
- Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển.

03. Phải thu của khách hàng

	Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng	Giá trị VND	Dự phòng
Ngắn hạn	**177.734.759.496**	**6.597.182.973**	**159.712.002.309**	**5.282.064.877**
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	18.954.818.603	25.555.154	10.561.674.714	25.191.301
- Công ty CP Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Nhà Máy Thức Ăn Gia Súc Bình Định	6.822.123.901	-	-	-
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - CTCP	6.195.715.178	-	430.915.680	-
- Công ty TNHH Nhật Minh	5.942.256.759	-	4.340.315.000	-
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	8.916.863.208	-	5.511.398.644	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	130.902.981.847	6.571.627.819	138.867.698.271	5.256.873.576

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**2.309.668.240**	**140.287.983**	**2.118.721.884**	140.287.983
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	2.169.380.257	-	1.978.433.901	-
- Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam (VOSA Quy Nhơn)	-	-	-	-
- Công ty cổ phần Vinaline Nha trang	140.287.983	140.287.983	140.287.983	140.287.983

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
	61.934.265.585	**79.625.654.396**
- Công ty Cổ phần Unico Vina	53.500.000.000	50.940.000.000
- Công ty TNHH Nhật Minh	1.845.000.000	-
- Công ty CP Quản lý sửa chữa đường bộ Quy Nhơn	1.344.805.000	1.344.805.000
- Trả trước cho các đối tượng khác	5.244.460.585	27.340.849.396
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**999.941.867**	**333.184.500**
- Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải CN Tổng công ty Hàng hải VN - Công ty cổ phần	529.800.000	153.000.000
- Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Hàng Hải	300.000.000	180.184.500
- Công Ty Cổ Phần Cảng Cam Ranh	20.141.867	-
- Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Thiết kế số Một	150.000.000	-

05. Phải thu khác	Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá Trị	Dự Phòng	Giá Trị	Dự Phòng
Ngắn hạn	**4.933.565.936**	-	**7.938.261.176**	-
- Tạm ứng	233.836.736		223.576.000	
- Bảo hiểm xã hội	-		565.451.152	
- Bảo hiểm Y tế	-		106.022.091	
- Bảo hiểm Thất nghiệp	-		70.681.394	
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	687.480.000		1.436.000.000	
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	3.996.024.657		5.466.781.565	
- Các khoản phải thu khác	16.224.543		69.748.974	
Dài hạn	**1.000.000**		**7.348.273.000**	
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000	-	7.348.273.000	-
Cộng	**4.934.565.936**	-	**15.286.534.176**	-

06. Nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Vinaline Nha Trang	140.287.983	-	140.287.983	-
Công ty cổ phần nhựa đường Minh Đạt	1.124.802.348	-	1.124.802.348	-
HTX vận tải ô tô Bình Minh	-	-	86.207.802	
Công ty CP N.Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội Kinh Bắc	349.244.506	-	349.244.506	-
Doanh nghiệp tư nhân Phú Lợi	240.604.738	-	240.604.738	-
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Sông Kôn	1.360.888.074	197.575.040	1.360.888.074	539.983.116
Công Ty TNHH TM XNK Hoàng Ngọc	769.235.414	230.770.624	769.235.414	384.617.707
Các đối tượng khác	5.157.600.888	2.117.135.314	4.006.680.691	1.871.285.856
Cộng	**9.142.663.951**	**2.545.480.978**	**8.077.951.556**	**2.795.886.679**

07. Hàng tồn kho	Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.358.382.963	-	20.195.304.407	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	200.596.553		1.663.047.493	
Hàng hóa	1.834.670.837		1.358.808.221	
Cộng	**21.393.650.353**	-	**23.217.160.121**	-

08. Chi phí trả trước

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Ngắn hạn	**5.369.155.229**	**12.232.396.406**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	695.892.396	1.268.501.293
- Chi phí bảo hiểm	576.119.477	198.386.284
- Chi phí khác	4.097.143.356	10.765.508.829
Dài hạn	**30.917.743.858**	**10.115.366.749**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.085.226	198.697.220
- Chi phí thực hiện di dời giải phóng mặt bằng	711.433.666	3.991.397.843
- Hỗ trợ di dời cho các hộ dân bị ảnh hưởng để thực hiện dự án Mở rộng Cảng Quy Nhơn	14.767.735.780	-
- Chi phí khác	15.415.489.186	5.925.271.686

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
- Dự án Mở rộng Cảng Quy Nhơn đến năm 2030 tại phường Hải Cảng	28.533.296.536	1.110.920.740
- Dự án mua sắm thiết bị khai thác Container	-	36.774.263.422
- Dự án đầu tư xây dựng kho hàng chuyên dụng - Cảng Quy Nhơn	24.378.454.294	-
- Dự án đầu tư hệ thống băn nâng, băng tải và hệ thống điện	32.813.382.730	-
- Công trình khác	24.697.612.280	2.337.044.201
Cộng	**110.422.745.840**	**40.222.228.363**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**1.032.670.964.526**	**200.119.474.912**	**368.292.440.486**	**13.812.618.266**	**-**	**1.614.895.498.190**
Số tăng trong kỳ	**2.778.960.521**	**17.707.963.331**	**58.127.939.923**	**7.703.713.506**	**168.499.440**	**86.487.076.721**
- Mua trong năm	168.000.000	17.707.963.331	58.127.939.923	7.703.713.506	168.499.440	83.876.116.200
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.610.960.521	-	-	-	-	2.610.960.521
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	**25.619.842.203**	**2.050.515.386**	**6.961.543.133**	**-**	**-**	**34.631.900.722**
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	25.619.842.203	2.050.515.386	6.961.543.133	-	-	34.631.900.722
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.009.830.082.844**	**215.776.922.857**	**419.458.837.276**	**21.516.331.772**	**168.499.440**	**1.666.750.674.189**
Số dư đầu kỳ	**568.163.891.279**	**114.601.153.052**	**320.170.516.884**	**8.431.433.139**	**-**	**1.011.366.994.354**
Số tăng trong kỳ	**22.445.190.622**	**16.697.575.370**	**13.447.583.544**	**2.970.619.246**	**29.955.456**	**55.590.924.238**
- Khấu hao trong năm	22.445.190.622	16.697.575.370	13.447.583.544	2.970.619.246		55.560.968.782
- Tăng khác					29.955.456	29.955.456
Số giảm trong kỳ	**25.566.580.520**	**2.050.515.386**	**6.961.543.133**	**-**	**-**	**34.578.639.039**
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	25.566.580.520	2.050.515.386	6.961.543.133	-	-	34.578.639.039
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	**565.042.501.381**	**129.248.213.036**	**326.656.557.295**	**11.402.052.385**	**29.955.456**	**1.032.379.279.553**
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2025	464.507.073.247	85.518.321.860	48.121.923.602	5.381.185.127	-	603.528.503.836
- Tại ngày 31/12/2025	**444.787.581.463**	**86.528.709.821**	**92.802.279.981**	**10.114.279.387**	**138.543.984**	**634.371.394.636**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : **410.471.488.360** đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **819.932.778.282** đồng

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	**9.554.267.711**	-	9.554.267.711
Số tăng trong kỳ	-	-	-	**480.150.000**	-	480.150.000
- Mua trong năm				480.150.000		480.150.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	99.855.000	-	99.855.000
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán				99.855.000		99.855.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**9.934.562.711**	-	9.934.562.711
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				**8.507.632.390**	-	8.507.632.390
Số tăng trong kỳ				**623.814.243**		623.814.243
- Khấu hao trong năm				623.814.243		623.814.243
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐSĐT				-		-
- Thanh lý, nhượng bán				99.855.000		99.855.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**9.031.591.633**	-	9.031.591.633
III. Giá trị còn lại			-		-	
- Tại ngày 01/01/2025				1.046.635.321		1.046.635.321
- Tại ngày 31/12/2025				**902.971.078**		902.971.078

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **7.583.345.000** đồng

12. Phải trả người bán	**Ngày 31/12/2025**	**Ngày 01/01/2025**
Ngắn hạn	**93.538.885.597**	**93.006.819.516**
- Công ty CP Kỹ nghệ Á Châu	5.761.723.404	-
- Công ty TNHH Vận Tải Ngọc Quang	4.693.322.029	6.034.203.110
- Công ty Cổ phần UC VN	4.679.827.209	-
- Công ty CP XD và TM Xuất Nhập Khẩu Hải Phòng	4.599.657.636	
- Công ty TNHH Vận tải An Lộc Phát	4.023.357.455	4.618.042.442
- Các khoản phải trả người bán khác	69.780.997.864	82.354.573.964
Phải trả người bán là các bên liên quan	**3.305.869.320**	**3.379.079.400**
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Đông	123.000.000	-
- Công ty cổ phần VIMC Logistics	-	307.030.500
- Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải	-	125.000.000
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	2.348.748.900	2.888.748.900
- Công Ty CP Kỹ Thuật Thương Mại Dịch Vụ Cảng Sài Gòn	-	58.300.000
- Công Ty Cổ Phần Cảng Cam Ranh	434.120.420	-
- Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Thiết kế số Một	400.000.000	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ	Số phải thu cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	404.803.694	6.978.410.791	6.773.145.837	610.068.648	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.267.248.565	35.880.997.053	17.803.963.198	30.344.282.420	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.046.850.168	6.691.036.032	6.469.014.354	1.268.871.846	-
Tiền thuê đất	-	-	16.316.356.584	16.316.356.584	-	
Thuế môn bài	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Cộng	-	**13.718.902.427**	**65.873.800.460**	**47.369.479.973**	**32.223.222.914**	-

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Trích trước chi phí kiểm toán	194.000.000	194.000.000
Chi phí vận chuyển	4.639.401.003	5.905.934.070
Chi phí lãi vay phải trả	333.330.198	346.732.684
Chi phí khác [(i)]	2.930.641.306	
Cộng	**8.097.372.507**	**6.446.666.754**

[(i)] Chi phí phải trả khác là kinh phí hỗ trợ cho các hộ dân bị ảnh hưởng để thực hiện dự án Mở rộng Cảng Quy Nhơn.

15. Phải trả ngắn hạn khác	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Kinh phí công đoàn	303.208.353	142.621.266
Cổ tức phải trả	102.687.598	98.560.098
Cộng	**405.895.951**	**241.181.364**

16. Phải trả các khoản vay	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội[(i)]	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
Dài hạn	**221.906.514.334**	**234.621.397.112**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội [(i)]	195.542.512.983	225.542.512.983
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Định [(ii)]	26.364.001.351	9.078.884.129
Cộng	**221.906.514.334**	**234.621.397.112**

[(i)] Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/2736121/HĐTD ký ngày 03/03/2023 và phụ lục hợp đồng số 01/2023/2736121/VBSĐBS ngày 14/11/2024 giữa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn ("Bên vay") và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Bên cho vay"), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 327.828.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư Xây dựng nâng cấp bến số 1 – Cảng Quy Nhơn;
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Số tiền giải ngân hợp đồng vay thực hiện là: 263.042.512.983 đồng; nợ vay phải trả tại thời điểm 31/12/2025 là 225.542.512.983 đồng; nợ dài đến hạn trả là: 30.000.000.000 đồng.

[(ii)] Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/2736121/HĐTD ký ngày 05/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn ("Bên vay") và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Bên cho vay"), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 47.415.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án Mở rộng Cảng Quy Nhơn đến năm 2030 tại phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1);
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Ngày 31/12/2025	Tỷ lệ	Ngày 01/01/2025	Tỷ lệ
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	303.122.620.000	75,01%	303.122.620.000	75,01%
Các cổ đông khác	100.976.880.000	24,99%	100.976.880.000	24,99%
Cộng	**404.099.500.000**	100%	**404.099.500.000**	100%

17.2 Bảng đối chiếu biến động của của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**404.099.500.000**	**288.533.873.176**	**137.324.345.553**	**829.957.718.729**
Lãi trong kỳ trước	-	-	128.187.658.057	128.187.658.057
Chia cổ tức	-	-	(48.491.940.000)	(48.491.940.000)
Trích lập các quỹ theo NQ ĐHCĐ năm 2024	-	-	(29.457.950.000)	(29.457.950.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	52.194.563.288	(52.194.563.288)	-
Số dư cuối kỳ trước	**404.099.500.000**	**340.728.436.464**	**135.367.550.322**	**880.195.486.786**
Số dư đầu năm nay	**404.099.500.000**	**340.728.436.464**	**135.367.550.322**	**880.195.486.786**
Lãi trong kỳ này	-	-	142.659.761.425	142.659.761.425
Chia cổ tức	-	-	(56.573.930.000)	(56.573.930.000)
Trích lập các quỹ theo NQ ĐHCĐ năm 2025	-	-	(32.583.368.456)	(32.583.368.456)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	40.610.265.097	(40.610.265.097)	-
Số dư cuối kỳ này	**404.099.500.000**	**381.338.701.561**	**148.259.748.194**	**933.697.949.755**

17.3 Cổ phiếu	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.409.950	40.409.950
- Cổ phiếu phổ thông	*40.409.950*	*40.409.950*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
- Cổ phiếu phổ thông	*40.409.950*	*40.409.950*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

17.4 Các quỹ của công ty	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	381.338.701.561	340.728.436.464
Cộng	**381.338.701.561**	**340.728.436.464**

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

18.1 Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích	Thời hạn	Mục đích
HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020	Phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	209.888,05 m^2	Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng văn phòng làm việc và dịch vụ cảng
HĐ số 293/HĐ-TĐBS ngày 28/11/2023	Phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	3843,3 m^2	Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	35.937,3 m^2	Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 292/HĐ-TĐBS ngày 28/11/2023	Phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	36.500,4 m2	Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019	Phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	813,3 m^2	Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng trạm cấp nước tàu biển
HĐ số 85/HĐTĐ ngày 20/05/2022	Phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	16.800 m2	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 159/HĐTĐ ngày 29/06/2022	Phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	38.277,3 m2	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

18.2 Ngoại tệ các loại

	Loại ngoại tệ	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025	Ghi chú
Ngoại tệ các loại	USD	571.090,86	106.152,09	

18.3 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết theo phụ lục 01

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Doanh thu cung cấp dịch vụ	909.750.771.182	898.482.075.126
Doanh thu bán hàng hóa	236.273.059.426	266.777.340.779
Cộng	**1.146.023.830.608**	**1.165.259.415.905**
Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	-	*7.964.478.182*
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	*9.604.816.547*	*4.835.797.238*
Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	*62.874.000*	*69.774.000*
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Vosco	*5.520.000*	
Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam (VOSA Quy Nhơn)	*26.400.000*	*20.500.000*
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	*81.318.013*	-
Cộng	***9.780.928.560***	*12.890.549.420*

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Chiết khấu thương mại	10.709.085.813	7.650.701.633
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	-	
Cộng	**10.709.085.813**	**7.650.701.633**

03. Giá vốn hàng bán	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	639.528.113.797	632.428.617.418
Giá vốn của hàng hóa đã bán	221.116.840.817	252.900.321.963
Cộng	**860.644.954.614**	**885.328.939.381**
Mua hàng với các bên liên quan		
Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	-	*11.111.[illegible]*
Công ty CP VIMC Logistics	-	*3.183.001.[illegible]*
Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	*31.597.210.000*	*31.857.210.000*
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Đông	*1.475.000.006*	*1.167.500.002*
Ban QLDA chuyên ngành hàng hải	-	*992.647.741*
Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Hàng Hải	*1.164.157.451*	*791.482.151*
Chi Nhánh Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam - Công Ty Cổ Phần Tại Hải Phòng	*925.926*	-
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	*3.639.384.376*	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	*10.899.000*	-
Công Ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ Container Quốc Tế Cảng Sài Gòn - SSA	*9.900.000*	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	*11.240.741*	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	*35.336.000*	*36.202.126.829*
CN Công ty CP Phát triển Hàng hải tại TP Hồ Chí Minh	*2.175.925*	-
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Thiết kế số Một	*370.370.370*	-
Công Ty Cổ Phần Logistics Cảng Sài Gòn	-	*200.660.000*
CN Công Ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	-	*20.540.000*
Công Ty CP Kỹ Thuật Thương Mại Dịch Vụ Cảng Sài Gòn	-	*53.000.000*
Cộng	***38.316.599.795***	*74.479.279.325*

04. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.449.837.212	13.939.921.397
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	3.600.000.000	3.600.000.000
Lãi do thoái vốn	-	1.110.112.408
Lãi chênh lệch tỷ giá	886.218.328	2.291.514.022
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối kỳ	-	110.197.629
Cộng	**18.936.055.540**	**21.051.745.456**

05. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	161.296.446	913.872.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối kỳ	258.362.592	-
Chi phí tài chính khác	-	264.259.259
Chi phí lãi vay	17.097.415.531	18.259.466.778
Cộng	**17.517.074.569**	**19.437.598.338**

06. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thu tiền bồi thường, thưởng	119.891.924	258.266.961
Thanh lý, nhượng bán tài sản	921.983.607	456.584.168
Thu nhập khác	45.217.654	347.399.968
Cộng	**1.087.093.185**	**1.062.251.097**

07. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thanh lý, nhượng bán tài sản		-
Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	198.259.671	1.628.671.730
Cộng	**198.259.671**	**1.628.671.730**

08. Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên	14.006.529.453	13.475.734.888
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	15.200.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.332.753.712	3.639.831.598
Chi phí bằng tiền khác	1.188.457.026	2.436.567.190
Cộng	**16.542.940.191**	**19.552.133.676**

09. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên	48.649.380.012	47.928.891.612
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.748.950.130	1.281.065.242
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	3.804.105.822	8.510.542.935
Chi phí dự phòng	1.315.118.096	601.886.732
Chi phí công cụ, dụng cụng, đồ dùng	3.551.885.370	3.662.338.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.047.270.443	26.882.842.097
Chi phí Khác	2.777.196.124	1.796.221.194
Cộng	**81.893.905.997**	**90.663.788.490**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu vật liệu	43.782.054.502	54.405.270.964
Chi phí nhân công	235.225.645.401	229.784.782.843
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	9.655.824.793	10.347.278.620
Chi phí khấu hao TSCĐ	56.184.783.025	49.656.057.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	366.484.410.707	347.082.917.734
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	16.323.356.584	39.808.669.842
Chi phí bằng tiền khác	7.531.315.937	9.236.847.700
Trích lập dự phòng	1.315.118.096	601.886.732
Cộng	**736.502.509.045**	**740.923.712.103**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành của công ty mẹ	33.265.692.960	32.249.157.990
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	2.615.304.093	2.674.763.163
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**35.880.997.053**	**34.923.921.153**

VII. Những thông tin khác

01. Lương và thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành

	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT	288.000.000	192.000.000
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm 28/04/2025)	84.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm 28/04/2025)	120.000.000	
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên HĐQT, Tổng Giám	1.577.677.219	1.233.982.413
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên HĐQT chuyên trách (Miễn nhiệm 28/04/2025)	231.552.000	635.916.484
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên HĐQT chuyên trách (Bổ nhiệm 28/04/2025)	552.489.636	
Ông Đặng Huy Cường	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm 28/04/2025)	78.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Quang Vĩnh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm 28/04/2025)	120.000.000	
Ông Hồ Liên Nam	Phó Tổng Giám đốc	1.165.438.990	899.244.482
Ông Trần Vũ Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc	1.165.438.990	899.244.482
Ông Đặng Văn Hoà	Phó Tổng Giám đốc	1.165.438.990	899.244.482
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng	1.165.438.990	865.270.497
Ông Đỗ Tuấn Nam	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm 28/04/2025)	84.000.000	120.000.000
Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm 28/04/2025)	192.000.000	96.000.000
Bà Phan Thị Mai	Thành viên Ban kiểm soát	168.000.000	96.000.000
Bà Đoàn Thu Huyền	Thành viên Ban kiểm soát	96.000.000	

02. Thông tin khác

Vụ án tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty CP Cảng Quy Nhơn ("Cảng Quy Nhơn") và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long ("Cửu Long") đã diễn ra từ năm 2019, được giải quyết thông qua 07 phiên tòa tại Tòa án nhân dân ("TAND") các cấp:

1- Phiên tòa sơ thẩm tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 04/2019/KDTM-ST ngày 14 tháng 10 năm 2019;

2- Phiên tòa phúc thẩm tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 03/2020/KDTM-PT ngày 17 tháng 11 năm 2020;

3- Phiên tòa sơ thẩm lần 2 ngày 15 tháng 07 năm 2022 tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 05/2022/KDTM-ST;

4- Phiên tòa phúc thẩm lần 2 ngày 16 tháng 12 năm 2022 tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 31/2022/KDTM-PT;

5- Phiên tòa Giám đốc thẩm ngày 10/01/2024 tại Tòa án nhân dân tối cao - Bản án số 05/2024/KDTM-GĐT.

6- Phiên tòa sơ thẩm lần 3 ngày 22 tháng 10 năm 2025 tại TAND tỉnh Gia Lai - Bản án số 04/2025/KDTM-ST;

7- Phiên tòa phúc thẩm lần 3 ngày 25 tháng 12 năm 2025 tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 07/2025/KDTM-PT;

Tại Toà phúc Thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng Bản án số 07/2025/KDTM-PT ngày 25 tháng 12 năm 2025 đã quyết định:

Điểm 4.2

"Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Vận Tải Biển Cửu Long về việc buộc công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cửu Long số tiền 53.480.418.064 đồng (gồm các khoản: thanh toán phí dịch vụ lai dắt từ ngày 01/07/2017 đến hết ngày 05/12/2018 là 24.438.303.936 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 4.390.748.000 đồng và tiền bồi thường thiệt hại năm 2019 và năm 2020 là 24.865.421.192 đồng);

Đối trừ nghĩa vụ (53.480.418.064 đồng – 762.415.500 đồng), buộc công ty TNHH Vận Tải Biển Cửu long phải trả lại cho Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn số tiền 52.718.002.564 đồng."

Điểm 5.1

"...

-Hoàn trả cho bị đơn Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn số tiền tạm ứng án phí 172.270.093 đồng."

Điểm 5.2

"...

-Hoàn trả cho bị đơn Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp theo biên lại thu số 0005515 ngày 21/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

...."

Ngày 07/12/2025 Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn đã phát hành đơn yêu cầu thi hành án gửi đến cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Gia lai.
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn đang phối hợp với cơ quan thi hành án để thực hiện việc đòi lại khoản tiền nói trên theo đúng các quy định của pháp luật.

Gia Lai, Ngày 15 Tháng 1 Năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng Linh	Nguyễn Kim Toàn	Lê Hồng Quân

M.S.D.N: 4100258702 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
T.P QUY NHƠN-T. BÌNH ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

PHỤ LỤC SỐ 01

DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐÃ XÓA NỢ

(Còn hạn theo dõi trong thời hạn 10 năm theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019)

STT	Tên khách hàng	Số dư công nợ	Nguyên nhân xóa nợ	Quyết định số
1	Công ty Cổ phần Đức Nhân Kon Tum	36.022.809	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 6100251583- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
2	Công ty TNHH Phú Kim	6.667.100	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 4100622812- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - Công ty này bị công an thu con dấu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
3	Công ty TNHH Thành Vinh	21.111.200	Nợ phát sinh năm 2012 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động- Chủ chết, – MST: 4100510393 - Công ty làm gỗ	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
4	Công ty CP Xi măng Puzolan - Gia Lai	14.326.750	Nợ phát sinh năm 2010 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh MST: 5900182457-018	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
5	Công ty Hà Hải An	167.351.800	Khoản nầy thực tế đã thu rồi, thu qua hóa đơn của Công an về phòng chống buôn lậu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
6	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Mai	18.069.000	Nợ phát sinh năm 2009 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - công ty này đã phá sản – MST: 4000406215.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
7	Công ty CP Xuất nhập khẩu Phong lan Thanh Thanh	46.780.165	Nợ phát sinh 2010 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, ông chủ bị tâm thần –có giấy xác nhận bị tâm thần (31/12/2010) – MST: 4100708121	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
8	Công ty TNHH TM Hải Châu	12.933.633	Nợ phát sinh năm 2014 - Cục thuế đã đưa tin công ty ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
9	Chi nhánh Quảng Ninh - Công ty cổ phần vận tải dầu khí Việt nam	129.112.500	Nợ phát sinh năm 2013 - cục thuế đưa tin công ty này đã ngừng hoạt động - không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
10	Công ty TNHH Phước Mỹ	214.078.076	Nợ phát sinh năm 2009 + Ông chủ chết - có giấy báo tử - Ngừng hoạt động	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
11	Công ty TNHH Phước Thịnh	75.053.642	Nợ phát sinh năm 2008 - cục thuế đưa tin Cty Ngừng hoạt động – không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
12	Công ty CP nguyên liệu xanh	255.916.793	Nợ phát sinh năm 2012 - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
13	Công ty TNHH Tuấn Cường	49.354.249	Nợ phát sinh năm 2011 - Ông chủ chết -công an đã thu con dấu - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
14	Công ty TNHH Gia Định	7.634.341	Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động – Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
15	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thịnh Phát Kon Tum	343.252.472	Đã khởi kiện gửi tòa án, và đã rút kiện vì đại diện pháp nhân khởi kiện bị bắt, truy tố tại một vụ án khác nên tòa án không tiếp xúc được, hiện nay doanh nghiệp đã đóng mã số thuế	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
16	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Tổng Hợp 269	38.015.500	Đã khởi kiện tòa án quy nhơn đã chuyển ra tòa án Hà Tĩnh, tòa án đã mời Cty Cảng ra họp nhưng chủ tịch yêu cầu dừng vì đi lại chi phí lớn không hiệu quả	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018

17	Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Và Thương Mại Bình Minh	324.726.655	Đã khởi kiện gửi tòa án ngày 10/11/2015 tại tòa án Quy Nhơn, và hai bên đã thỏa thuận hòa giải thành của tòa án quận Hải Châu – TP Hải Phòng, ngày 30/5/2016. Tuy nhiên họ vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hòa giải mặc dù Cảng đã nhiều lần đòi nợ	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
18	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Dịch Vụ Hàng Hải Hoàng Vương	6.714.049	Đã ngừng hoạt động. Không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	1608/QĐ-QNP ngày 17/11/2022
19	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Vastsea Trọng Nhân	11.395.450	Đã ngừng hoạt động. Không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	1608/QĐ-QNP ngày 17/11/2022
20	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Xuất Nhập Khẩu Và Thương Mại Phương Hải Anh	156.216.000	Xóa theo quy định tại khoản 3, Điều 11, Nghị định số 115/2013/NĐ-CP ngày 13/10/2013 của chính phủ quy định.	1608/QĐ-QNP ngày 17/11/2022
21	Doanh Nghiệp Tư Nhân Phước Toàn	110.278.491	Đã ngừng hoạt động. Không còn khả năng thanh toán	2159/QĐ-QNP ngày 31/12/2024
22	Công ty TNHH Gas Hồng Sơn	185.521.410	Đã ngừng hoạt động. Không còn khả năng thanh toán	2159/QĐ-QNP ngày 31/12/2024
23	Công ty TNHH MTV Tổng Hợp Tân Việt Phong	196.076.190	Đã ngừng hoạt động. Không còn khả năng thanh toán	2159/QĐ-QNP ngày 31/12/2024
24	Doanh Nghiệp Tư Nhân Nông Sản Quang Thái	75.059.515	Đã ngừng hoạt động. Không còn khả năng thanh toán	2159/QĐ-QNP ngày 31/12/2024
25	Công ty CP Phát Triển Nông Lâm Bình Định	141.969.685	Đã ngừng hoạt động. Không còn khả năng thanh toán	2159/QĐ-QNP ngày 31/12/2024
26	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Vận Tải Thành Vượng Phát	60.351.134	Đã ngừng hoạt động. Không còn khả năng thanh toán	2159/QĐ-QNP ngày 31/12/2024
	CỘNG	**2.703.988.609**		